

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1226/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 31 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành “Đề án bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã từ nay đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BCA ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Bộ Công an quy định việc điều động sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân đảm nhiệm các chức danh Công an xã;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ấp, khu phố thuộc tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn và ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Thực hiện Công văn số 741-CV/TU ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kiên Giang thống nhất chủ trương bố trí Công an chính quy đảm nhiệm chức danh Công an xã;

Xét đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 808/TTr-CAT-TM ngày 20 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Đề án bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã từ nay đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.



Điều 2. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. / 42

Nơi nhận:

- Nhu Điều 3;
- Bộ Công an;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Chủ tịch HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh,
- CT, các PCT, UBND tỉnh;
- LĐVP, P. NCPC, P. KTTH, P TH,
- Lưu: VT, CAT, hvlu

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng



ĐỀ ÁN

**“Bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã
từ nay đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh)

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;
- Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;
- Thông tư số 09/2019/TT-BCA ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Bộ Công an quy định việc điều động sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân đảm nhiệm các chức danh Công an xã;
- Nghị quyết số 111/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ấp, khu phố thuộc tỉnh Kiên Giang;
- Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn và ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công văn số 594-CV/ĐUCA ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Đảng ủy Công an Trung ương về việc bố trí Công an chính quy đảm nhiệm chức danh Công an xã;
- Công văn số 3422/BCA-X01 ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công an về việc bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã;
- Công văn số 741-CV/TU ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kiên Giang thống nhất chủ trương bố trí Công an chính quy đảm nhiệm chức danh Công an xã.

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Tỉnh Kiên Giang có 117 xã, chiếm 80,68% tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, trong đó có 36/117 xã trọng điểm phức tạp về an ninh, trật tự, dân số chiếm 70,93% dân số toàn tỉnh; các xã có vị trí quan trọng về phát triển kinh tế -



xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội ở xã có xu hướng gia tăng và ngày càng diễn biến phức tạp, nhất là các loại tội phạm hoạt động có tổ chức, xâm phạm nhân thân, cờ bạc, chống người thi hành công vụ,... Theo thống kê bình quân mỗi năm ở xã xảy ra 493 vụ phạm pháp hình sự, chiếm 51,9 % trong tổng số vụ phạm pháp hình sự trong toàn tỉnh và có hơn 1.000 vụ vi phạm pháp luật khác. Tình hình an ninh nông thôn tiềm ẩn nhiều vấn đề bất ổn, nhất là các vụ tranh chấp đất đai, khiếu kiện đông người và công tác quản lý, thu hồi đất để triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội,... Những diễn biến tình hình trên xảy ra từ địa bàn cơ sở, do đó nếu không quyết liệt phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý kịp thời sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật về quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài; trật tự, an toàn giao thông; quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; phòng cháy, chữa cháy; quản lý người chấp hành xong án phạt tù, người được đặc xá về địa phương, đã quy định bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn cho Công an xã. Do đó, việc xây dựng lực lượng Công an xã chính quy sẽ góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả thi hành pháp luật có liên quan đến an ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở.

- Việc bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã nhằm cụ thể hóa thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; tăng cường đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới; đẩy mạnh phòng, chống tội phạm; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng chính quyền xã, phường, thị trấn vững mạnh.

- Tổ chức bộ máy Công an xã (lực lượng bán chuyên trách) thiếu ổn định, chưa đủ mạnh, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự trong tình hình mới; đội ngũ cán bộ chưa được chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ¹; chế độ, chính sách còn nhiều bất cập, chưa tương xứng với chức năng, nhiệm vụ mà lực lượng này thực hiện; chế độ lương, phụ cấp theo quy định còn thấp, không đảm bảo điều kiện sinh hoạt của bản thân và gia đình, việc động viên lực lượng này an tâm phục vụ lâu dài trong ngành Công an còn gặp khó khăn².

- Cơ sở vật chất, phương tiện công tác của Công an xã hiện nay đã lạc hậu, xuống cấp, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ thường xuyên và đột xuất³.

¹ Tổng số Công an xã 507 đồng chí; trong đó Trưởng Công an: 75 đồng chí; Phó Trưởng Công an: 170 đồng chí; Công an viên 262 đồng chí. Còn 371/507 đồng chí Công an xã chưa qua đào tạo nghiệp vụ (chiếm 73,17%)

² Năm 2018 có 276 Công an viên xin nghỉ việc

³ Qua khảo sát còn 67 Công an xã chưa có trụ sở làm việc riêng, 58 Công an xã thiếu công cụ, hỗ trợ, vũ khí; 117 Công an xã chưa có phương tiện thông tin liên lạc (bộ đàm).

- Qua tổng kết 06 năm thực hiện chủ trương của Bộ Công an về bố trí Công an chính quy tại các xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự, trên địa bàn tỉnh có 21 đồng chí Trưởng Công an xã, 11 đồng chí Phó Trưởng Công an xã, 03 đồng chí Công an viên là Công an chính quy. Nhìn chung, lực lượng Công an chính quy được điều động đảm nhiệm các chức danh Công an xã đã phát huy được vai trò tham mưu, nòng cốt và tổ chức thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung:

Từ nay đến năm 2021 bố trí Công an xã chính quy ở tất cả các xã trong toàn tỉnh, đảm bảo mỗi xã có từ 05 Công an xã chính quy trở lên (nhưng không vượt quá khung số lượng Trưởng Công an xã, Phó Trưởng Công an xã và Công an viên theo quy định tại Nghị định số 73/2009/NĐ-CP); nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh ở địa bàn cơ sở, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và xây dựng nông thôn mới. Tập trung các nguồn lực đầu tư từ nay đến năm 2025 có 100% Công an xã có trụ sở làm việc riêng, được trang bị cơ bản phương tiện công tác và thông tin liên lạc.

2. Mục tiêu, lộ trình cụ thể bố trí Công an xã chính quy và xây dựng, sửa chữa trụ sở Công an xã:

- Năm 2019: Bố trí đủ 01 Trưởng Công an xã, 02 Phó Trưởng Công an xã, 02 Công an viên là Công an chính quy cho 36/36 xã trọng điểm phức tạp về an ninh, trật tự (Phụ lục 1) và những xã đang thiếu các chức danh Trưởng Công an xã, Phó Trưởng Công an xã, Công an viên thường trực.

- Năm 2020: Bố trí 01 Trưởng Công an xã và 02 Phó Trưởng Công an xã là Công an chính quy cho các xã còn lại (Phụ lục 2).

- Năm 2021: Bố trí 02 Công an viên là Công an chính quy cho các xã còn lại (Phụ lục 3); xây dựng mới 14 trụ sở làm việc (Phụ lục 4).

- Năm 2022: Xây dựng mới 14 trụ sở làm việc (Phụ lục 5).

- Năm 2023: Xây dựng mới 13 trụ sở làm việc (Phụ lục 6).

- Năm 2024: Xây dựng mới 13 trụ sở làm việc (Phụ lục 7).

- Năm 2025: Xây dựng mới 13 trụ sở làm việc (Phụ lục 8).

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Chủ động nguồn cán bộ Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã:

- Rà soát, đánh giá nguồn cán bộ Công an chính quy đang công tác tại Công an các đơn vị, địa phương trực thuộc Công an tỉnh, lựa chọn những cán bộ phù hợp, đáp ứng trình độ, tiêu chuẩn để bố trí đảm nhiệm các chức danh Công an xã theo lộ trình đề ra; ưu tiên lựa chọn những cán bộ lãnh đạo cấp đội, cán bộ trong diện quy hoạch lãnh đạo chỉ huy, đã qua đào tạo cơ bản và có kỹ năng cần thiết để đáp ứng yêu cầu công tác ở địa bàn cơ sở, những cán bộ có nguyện vọng về công tác ở địa bàn cơ sở.

- Hàng năm bố trí số học viên tốt nghiệp các Trường Công an nhân dân và chiến sỹ thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân được chuyển sang chế độ chuyên nghiệp về làm Công an viên các xã.

- Chú trọng làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng để cán bộ, chiến sỹ được điều động, bố trí đảm nhiệm chức danh Công an xã nêu cao tinh thần trách nhiệm, chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương, khắc phục khó khăn hoàn thành nhiệm vụ.

2. Sắp xếp, bố trí công tác đối với lực lượng bán chuyên trách:

- Đối với công chức xã đang giữ chức danh Trưởng Công an xã, có quy hoạch các chức danh lãnh đạo cấp ủy, chính quyền nhiệm kỳ 2020 - 2025, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực công tác thì bố trí các chức danh lãnh đạo cấp ủy, chính quyền, Trưởng ban, ngành, đoàn thể cấp xã trong tổng biên chế công chức cấp xã hoặc trình cơ quan thẩm quyền quyết định việc bố trí ở các phòng, ban chuyên môn cấp huyện.

- Đối với Phó Trưởng Công an xã: Tùy theo trình độ chuyên môn bố trí công tác ở các tổ chức đoàn thể cấp xã hoặc bố trí làm Công an viên; trường hợp tham gia công tác liên tục từ đủ 15 năm trở lên, nếu có nguyện vọng xin nghỉ việc thì được hưởng chế độ trợ cấp 01 lần (theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP và Hướng dẫn số 1058/HD-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chi trả trợ cấp một lần đối với Công an xã có thời gian tham gia công tác liên tục từ đủ 15 năm trở lên nghỉ việc theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP); trường hợp chưa bố trí được, tạm thời được chi trả các chế độ, phụ cấp hiện hành để tiếp tục công tác cùng với Công an chính quy.

- Mỗi xã giữ lại 03 Công an viên bán chuyên trách để cùng với lực lượng Công an chính quy làm nhiệm vụ thường trực tại Công an xã.

- Đối với Công an viên ở áp thực hiện việc sắp xếp, bố trí theo Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện Công an xã:

- Sau khi Đề án được phê duyệt: Thủ tục, thẩm quyền điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Trưởng Công an xã, Phó Trưởng Công an xã thực hiện theo quy định của Bộ Công an; Hội đồng nhân dân cấp huyện xem xét công nhận Trưởng Công

an xã là Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã phụ trách Công an xã.

- Xây dựng và định kỳ hàng năm bổ sung quy hoạch các chức danh Trưởng Công an xã, Phó Trưởng Công an xã gắn với quy hoạch các chức danh cấp ủy, chính quyền cấp xã nhằm đảm bảo nguồn cán bộ kế thừa liên tục.

- Hàng năm có kế hoạch đưa đi đào tạo chuẩn hóa cán bộ được bố trí đảm nhiệm các chức danh Trưởng Công an xã, Phó Trưởng Công an xã theo quy định tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, chỉ huy trong Công an nhân dân.

- Định kỳ 01 lần/01 năm tổ chức bồi dưỡng cho Công an xã về công tác dân vận, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; công tác điều tra cơ bản; công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự; kỹ năng giải quyết các tình huống về an ninh, trật tự. Thời gian, nội dung, chương trình bồi dưỡng, huấn luyện Công an xã chính quy theo quy định của Bộ Công an. Hàng năm tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng, xếp loại cán bộ Công an chính quy đảm nhiệm chức danh Công an xã.

4. Chế độ, chính sách cho Công an xã:

- Cán bộ Công an chính quy được điều động đảm nhiệm các chức danh Công an xã được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành cho địa phương công tác (chế độ phụ cấp đặc thù, chế độ đối với cán bộ công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, chế độ phụ cấp đặc biệt, chế độ phụ cấp khu vực).

- Sĩ quan đảm nhiệm các chức danh Trưởng Công an xã, Phó Trưởng Công an xã được hưởng phụ cấp chức vụ và thực hiện thăng cấp bậc hàm, nâng bậc lương như Trưởng Công an phường, Phó Trưởng Công an phường.

- Sĩ quan, hạ sĩ quan đảm nhiệm các chức danh Công an xã nếu chưa qua đào tạo đại học, quá trình công tác tại xã hoàn thành tốt nhiệm vụ thì sau 02 năm được ưu tiên xét dự thi tuyển vào các lớp đại học theo quy định.

- Trình cơ quan thẩm quyền xem xét việc hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ Công an xã bán chuyên trách làm nhiệm vụ thường trực tại xã (bằng tiền ăn của lực lượng Dân quân tự vệ).

- Công an viên bán chuyên trách xã, áp được cấp thẻ bảo hiểm y tế, nếu lập thành tích xuất sắc sẽ được biểu dương, khen thưởng; bị thương, hy sinh trong khi thi hành công vụ được xem xét thực hiện chính sách về thương binh, liệt sỹ.

5. Trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị văn phòng, phương tiện giao thông, kinh phí hoạt động:

- Công an xã được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị văn phòng, phương tiện giao thông theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT-BCA ngày 15/10/2013 của Bộ Công an quy định



về tiêu chuẩn, định mức trang bị cho Công an xã và Điểm b, Khoản 3, Điều 8 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP.

- Công an xã được đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên; trong trường hợp thực hiện nhiệm vụ đột xuất, căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ được bổ sung kinh phí để thực hiện nhiệm vụ được giao.

6. Xây dựng trụ sở Công an xã:

- Công an xã có trụ sở riêng, đảm bảo tổng diện tích sàn xây dựng là 269 m² được thiết kế xây dựng theo tiêu chuẩn của Bộ Công an quy định. Hiện tại ưu tiên đầu tư xây dựng trụ sở cho Công an các xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự; Công an các xã biên giới, biên đảo, vùng sâu, vùng xa.

- Hàng năm, tùy tình hình thực tế sẽ bố trí vốn nâng cấp, sửa chữa trụ sở Công an xã.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Tổng kinh phí thực hiện Đề án là **160.215.491.750 đồng** từ nguồn ngân sách địa phương và ngân sách Trung ương hỗ trợ, trong đó nguồn vốn đầu tư công là 113.900.000.000 đồng và nguồn vốn sự nghiệp là 46.315.491.750 đồng (Phụ lục 9). Cụ thể như sau:

1. Kinh phí xây dựng mới 67 trụ sở, nơi làm việc từ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025: **113.900.000.000 đồng** (một trăm mười ba tỷ, chín trăm triệu đồng) (Phụ lục 12).

2. Kinh phí mua sắm thiết bị thông tin liên lạc và trang thiết bị văn phòng, quân trang: **45.497.886.750 đồng** (bốn mươi lăm tỷ, bốn trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm tám mươi sáu ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) (Phụ lục 13, 14).

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị thông tin liên lạc: 7.920.000.000 đồng.

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị văn phòng, quân trang: 37.577.886.750 đồng. Trong đó:

+ Nguồn vốn kinh phí do Bộ Công an bố trí theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT-BCA: 23.083.136.750 đồng.

+ Nguồn vốn cấp từ ngân sách địa phương: 14.494.750.000 đồng.

3. Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ Công an xã: **797.605.000 đồng** (bảy trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm lẻ năm nghìn đồng) (Phụ lục 11).

4. Kinh phí khảo sát, xây dựng Đề án: **20.000.000 đồng** (hai mươi triệu đồng) (Phụ lục 10).

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công an tỉnh:

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thống nhất lựa chọn, điều động, bổ nhiệm cán bộ Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã theo lộ trình đề ra.

- Phối hợp với các Cục nghiệp vụ của Bộ Công an và các Trường Công an nhân dân tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho lực lượng Công an xã.

- Hàng năm phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng dự toán, nguồn vốn thực hiện Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Đề án; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương định kỳ sơ, tổng kết, qua đó đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Sở Nội vụ:

Phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố sắp xếp, bố trí và giải quyết chế độ, chính sách cho lực lượng Công an xã bán chuyên trách; hàng năm đưa vào kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Công an xã chính quy và bán chuyên trách.

3. Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố bố trí, phân bổ kinh phí thực hiện Đề án.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư công xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã theo Đề án này.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Trưởng Công an xã, Phó Trưởng Công an xã và Công an viên bán chuyên trách theo quy định.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Căn cứ vào lộ trình bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã; chủ động sắp xếp, bố trí, thực hiện các chế độ, chính sách đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách phù hợp với trình độ, năng lực công tác; không bố trí lực lượng bán chuyên trách giữ chức vụ Trưởng Công an xã, Phó Trưởng Công an xã, Công an viên thường trực ở các xã đang thiếu chức danh này.

- Hàng năm đưa vào dự toán ngân sách, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác và đảm bảo kinh phí thường xuyên cho Công an xã hoạt động; đảm bảo các trình tự, thủ tục về đất đai để bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở làm việc riêng cho Công an xã.

7. Thời gian thực hiện:

Thời gian thực hiện Đề án bắt đầu ngày 05 tháng 6 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 12 năm 2025. Hàng năm, tổ chức sơ kết đánh giá kết quả những mặt làm được, chưa được, kiến nghị giải quyết, khắc phục vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện Đề án (đính kèm các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14)./.

CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Hồng

KIÊN GIANG

PHỤ LỤC 1
Danh sách các xã trọng điểm, phức tạp về an ninh,
trật tự (*) bố trí Công an chính quy đảm nhiệm
các chức danh Công an xã năm 2019

Số TT	CÁC XÃ TRỌNG ĐIỂM, PHỨC TẠP VỀ AN NINH TRẬT TỰ
01.	Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành
02.	Xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành
03.	Xã Phú Lợi, huyện Giang Thành
04.	Xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành
05.	Xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành
06.	Xã Tiên Hải, thành phố Hà Tiên.
07.	Xã Hòn Nghệ, huyện Kiên Lương
08.	Xã Sơn Hải, huyện Kiên Lương
09.	Xã Bình Trị, huyện Kiên Lương
10.	Xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải
11.	Xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải
12.	Xã Nam Du, huyện Kiên Hải
13.	Xã An Sơn, huyện Kiên Hải
14.	Xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc
15.	Xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc
16.	Xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc
17.	Xã Hòn Thơm, huyện Phú Quốc
18.	Xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc
19.	Xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc
20.	Xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc
21.	Xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc
22.	Xã Tây Yên, huyện An Biên
23.	Xã Đông Thái, huyện An Biên
24.	Xã Hưng Yên, huyện An Biên
25.	Xã Tân Thạnh, huyện An Minh
26.	Xã Vân Khánh Đông, huyện An Minh
27.	Xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất
28.	Xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất
29.	Xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện Hòn Đất
30.	Xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng
31.	Xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng
32.	Xã Hòa Chánh, huyện U Minh Thượng



33.	Xã Thới Quán, huyện Gò Quao
34.	Xã Vĩnh Hòa Phú, huyện Châu Thành
35.	Xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành
36.	Xã Thạnh Lộc, huyện Giồng Riềng

(*) Thực hiện theo Quyết định số 1578/QĐ-BCA ngày 11/5/2011 của Bộ Công an.



PHỤ LỤC 2
Danh sách các xã bố trí Công an chính quy đảm nhiệm chức danh
Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã năm 2020

Số TT	CÁC XÃ KHÔNG TRỌNG ĐIỂM, PHỨC TẠP VỀ AN NINH TRẬT TỰ
01.	Xã Tây Yên A, huyện An Biên
02.	Xã Nam Yên, huyện An Biên
03.	Xã Nam Thái, huyện An Biên
04.	Xã Nam Thái A, huyện An Biên
05.	Xã Đông Yên, huyện An Biên
06.	Xã Mong Thọ A, huyện Châu Thành
07.	Xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành
08.	Xã Mong Thọ, huyện Châu Thành
09.	Xã Giục Tượng, huyện Châu Thành
10.	Xã Minh Hòa, huyện Châu Thành
11.	Xã Bình An, huyện Châu Thành
12.	Xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành
13.	Xã Ngọc Chúc, huyện Giồng Riềng
14.	Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng
15.	Xã Thạnh Phước, huyện Giồng Riềng
16.	Xã Thạnh Hòa, huyện Giồng Riềng
17.	Xã Thạnh Bình, huyện Giồng Riềng
18.	Xã Bàn Thạch, huyện Giồng Riềng
19.	Xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng
20.	Xã Ngọc Thành, huyện Giồng Riềng
21.	Xã Ngọc Thuận, huyện Giồng Riềng
22.	Xã Hòa Hưng, huyện Giồng Riềng
23.	Xã Hòa Lợi, huyện Giồng Riềng
24.	Xã Hòa An, huyện Giồng Riềng
25.	Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng
26.	Xã Vĩnh Thạnh, huyện Giồng Riềng
27.	Xã Vĩnh Phú, huyện Giồng Riềng
28.	Xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng
29.	Xã Ngọc Hòa, huyện Giồng Riềng
30.	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao
31.	Xã Định Hòa, huyện Gò Quao
32.	Xã Định An, huyện Gò Quao



33.	Xã Thủy Liễu, huyện Gò Quao
34.	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao
35.	Xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao
36.	Xã Vĩnh Phước B, huyện Gò Quao
37.	Xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao
38.	Xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao
39.	Xã Bình An, huyện Kiên Lương
40.	Xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương
41.	Xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương
42.	Xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương
43.	Xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất
44.	Xã Mỹ Thuận, huyện Hòn Đất
45.	Xã Mỹ Phước, huyện Hòn Đất
46.	Xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất
47.	Xã Bình Giang, huyện Hòn Đất
48.	Xã Mỹ Thái, huyện Hòn Đất
49.	Xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất
50.	Xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất
51.	Xã Sơn Bình, huyện Hòn Đất
52.	Xã Tân An, huyện Tân Hiệp
53.	Xã Tân Hòa, huyện Tân Hiệp
54.	Xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp
55.	Xã Tân Thành, huyện Tân Hiệp
56.	Xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp
57.	Xã Tân Hiệp B, huyện Tân Hiệp
58.	Xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp
59.	Xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp
60.	Xã Thạnh Đông B, huyện Tân Hiệp
61.	Xã Thạnh Trị, huyện Tân Hiệp
62.	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận
63.	Xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận
64.	Xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận
65.	Xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận
66.	Xã Bình Minh, huyện Vĩnh Thuận
67.	Xã Tân Thuận, huyện Vĩnh Thuận
67.	Xã Phong Đông, huyện Vĩnh Thuận
69.	Xã Thuận Hòa, huyện An Minh
70.	Xã Đông Hòa, huyện An Minh
71.	Xã Đông Thạnh, huyện An Minh

72.	Xã Đông Hưng, huyện An Minh
73.	Xã Đông Hưng A, huyện An Minh
74.	Xã Đông Hưng B, huyện An Minh
75.	Xã Vân Khánh, huyện An Minh
76.	Xã Vân Khánh Tây, huyện An Minh
77.	Xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng
78.	Xã Thạnh Yên A, huyện U Minh Thượng
79.	Xã Vĩnh Hòa, huyện U Minh Thượng
80.	Xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá
81.	Xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên



PHỤ LỤC 3
Danh sách các xã bố trí Công an chính quy đảm nhiệm
chức danh Công an viên Công an xã năm 2021

Số TT	CÁC XÃ KHÔNG TRỌNG ĐIỂM, PHỨC TẠP VỀ AN NINH TRẬT TỰ
01.	Xã Tây Yên A, huyện An Biên
02.	Xã Nam Yên, huyện An Biên
03.	Xã Nam Thái, huyện An Biên
04.	Xã Nam Thái A, huyện An Biên
05.	Xã Đông Yên, huyện An Biên
06.	Xã Mong Thọ A, huyện Châu Thành
07.	Xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành
08.	Xã Mong Thọ, huyện Châu Thành
09.	Xã Giục Tượng, huyện Châu Thành
10.	Xã Minh Hòa, huyện Châu Thành
11.	Xã Bình An, huyện Châu Thành
12.	Xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành
13.	Xã Ngọc Chúc, huyện Giồng Riềng
14.	Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng
15.	Xã Thạnh Phước, huyện Giồng Riềng
16.	Xã Thạnh Hòa, huyện Giồng Riềng
17.	Xã Thạnh Bình, huyện Giồng Riềng
18.	Xã Bàn Thạch, huyện Giồng Riềng
19.	Xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng
20.	Xã Ngọc Thành, huyện Giồng Riềng
21.	Xã Ngọc Thuận, huyện Giồng Riềng
22.	Xã Hòa Hưng, huyện Giồng Riềng
23.	Xã Hòa Lợi, huyện Giồng Riềng
24.	Xã Hòa An, huyện Giồng Riềng
25.	Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng
26.	Xã Vĩnh Thạnh, huyện Giồng Riềng
27.	Xã Vĩnh Phú, huyện Giồng Riềng
28.	Xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng
29.	Xã Ngọc Hòa, huyện Giồng Riềng
30.	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao
31.	Xã Định Hòa, huyện Gò Quao
32.	Xã Định An, huyện Gò Quao



33.	Xã Thủy Liễu, huyện Gò Quao
34.	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao
35.	Xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao
36.	Xã Vĩnh Phước B, huyện Gò Quao
37.	Xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao
38.	Xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao
39.	Xã Bình An, huyện Kiên Lương
40.	Xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương
41.	Xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương
42.	Xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương
43.	Xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất
44.	Xã Mỹ Thuận, huyện Hòn Đất
45.	Xã Mỹ Phước, huyện Hòn Đất
46.	Xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất
47.	Xã Bình Giang, huyện Hòn Đất
48.	Xã Mỹ Thái, huyện Hòn Đất
49.	Xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất
50.	Xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất
51.	Xã Sơn Bình, huyện Hòn Đất
52.	Xã Tân An, huyện Tân Hiệp
53.	Xã Tân Hòa, huyện Tân Hiệp
54.	Xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp
55.	Xã Tân Thành, huyện Tân Hiệp
56.	Xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp
57.	Xã Tân Hiệp B, huyện Tân Hiệp
58.	Xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp
59.	Xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp
60.	Xã Thạnh Đông B, huyện Tân Hiệp
61.	Xã Thạnh Trị, huyện Tân Hiệp
62.	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận
63.	Xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận
64.	Xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận
65.	Xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận
66.	Xã Bình Minh, huyện Vĩnh Thuận
67.	Xã Tân Thuận, huyện Vĩnh Thuận
67.	Xã Phong Đông, huyện Vĩnh Thuận
69.	Xã Thuận Hòa, huyện An Minh
70.	Xã Đông Hòa, huyện An Minh
71.	Xã Đông Thạnh, huyện An Minh

72.	Xã Đông Hưng, huyện An Minh
73.	Xã Đông Hưng A, huyện An Minh
74.	Xã Đông Hưng B, huyện An Minh
75.	Xã Vân Khánh, huyện An Minh
76.	Xã Vân Khánh Tây, huyện An Minh
77.	Xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng
78.	Xã Thạnh Yên A, huyện U Minh Thượng
79.	Xã Vĩnh Hòa, huyện U Minh Thượng
80.	Xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá
81.	Xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên





PHỤ LỤC 4

Danh sách xây dựng mới trụ sở làm việc
của Công an xã năm 2021

STT	Danh sách các xã	Các huyện, thành phố	Ghi chú
1	Công an xã Phú Lợi	Huyện Giang Thành	Xã trọng điểm
2	Công an xã Vĩnh Phú	Huyện Giang Thành	Xã trọng điểm
3	Công an xã Hòn Tre	Huyện Kiên Hải	Xã trọng điểm
4	Công an xã Thổ Sơn	Huyện Hòn Đất	Xã trọng điểm
5	Công an xã Bình Trị	Huyện Kiên Lương	Xã trọng điểm
6	Công an xã An Minh Bắc	Huyện U Minh Thượng	Xã trọng điểm
7	Công an xã Vĩnh Hòa Phú	Huyện Châu Thành	Xã trọng điểm
8	Công an xã Thạnh Lộc	Huyện Châu Thành	Xã trọng điểm
9	Công an xã Hưng Yên	Huyện An Biên	Xã trọng điểm
10	Công an xã Minh Thuận	Huyện U Minh Thượng	Xã trọng điểm
11	Công an xã Đông Yên	Huyện An Biên	
12	Công an xã Thạnh Yên	Huyện U Minh Thượng	
13	Công an xã Vĩnh Phú	Huyện Giồng Riềng	
14	Công an xã Mỹ Lâm	Huyện Hòn Đất	



PHỤ LỤC 5

**Danh sách xây dựng mới trụ sở làm việc
của Công an xã năm 2022**

STT	Danh sách các xã	Các huyện, thành phố	Ghi chú
1	Công an xã Bình An	Huyện Châu Thành	
2	Công an xã Nam Thái	Huyện An Biên	
3	Công an xã Đông Hưng A	Huyện An Minh	
4	Công an xã Đông Hưng B	Huyện An Minh	
5	Công an xã Vĩnh Bình Bắc	Huyện Vĩnh Thuận	
6	Công an xã Tân Thành	Huyện Tân Hiệp	
7	Công an xã Tân Hội	Huyện Tân Hiệp	
8	Công an xã Định Hòa	Huyện Gò Quao	
9	Công an xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	Huyện Gò Quao	
10	Công an xã Ngọc Chúc	Huyện Giồng Riềng	
11	Công an xã Thạnh Bình	Huyện Giồng Riềng	
12	Công an xã Thạnh Phước	Huyện Giồng Riềng	
13	Công an xã Sơn Kiên	Huyện Hòn Đất	
14	Công an xã Bình An	Huyện Kiên Lương	



PHỤ LỤC 6

**Danh sách xây dựng mới trụ sở làm việc
của Công an xã năm 2023**

STT	Danh sách các xã	Các huyện, thành phố	Ghi chú
1	Công an xã Mong Thọ A	Huyện Châu Thành	
2	Công an xã Thuận Hòa	Huyện An Minh	
3	Công an xã Vĩnh Phong	Huyện Vĩnh Thuận	
4	Công an xã Thạnh Yên A	Huyện U Minh Thượng	
5	Công an xã Tân Hiệp B	Huyện Tân Hiệp	
6	Công an xã Thạnh Đông	Huyện Tân Hiệp	
7	Công an xã Định An	Huyện Gò Quao	
8	Công an xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Huyện Gò Quao	
9	Công an xã Bàn Tân Định	Huyện Giồng Riềng	
10	Công an xã Hòa Thuận	Huyện Giồng Riềng	
11	Công an xã Thạnh Hòa	Huyện Giồng Riềng	
12	Công an xã Mỹ Thuận	Huyện Hòn Đất	
13	Công an xã Hòa Điền	Huyện Kiên Lương	



PHỤ LỤC 7

Danh sách xây dựng mới trụ sở làm việc
của Công an xã năm 2024


STT	Danh sách các xã	Các huyện, thành phố	Ghi chú
1	Công an xã Giục Tượng	Huyện Châu Thành	
2	Công an xã Mong Thọ B	Huyện Châu Thành	
3	Công an xã Nam Thái A	Huyện An Biên	
4	Công an xã Đông Hưng	Huyện An Minh	
5	Công an xã Vân Khánh Tây	Huyện An Minh	
6	Công an xã Vĩnh Thuận	Huyện Vĩnh Thuận	
7	Công an xã Thạnh Đông A	Huyện Tân Hiệp	
8	Công an xã Thủy Liễu	Huyện Gò Quao	
9	Công an xã Ngọc Thuận	Huyện Giồng Riềng	
10	Công an xã Ngọc Thành	Huyện Giồng Riềng	
11	Công an xã Ngọc Hòa	Huyện Giồng Riềng	
12	Công an xã Bình Giang	Huyện Hòn Đất	
13	Công an xã Mỹ Phước	Huyện Hòn Đất	



PHỤ LỤC 8

Danh sách xây dựng mới trụ sở làm việc
của Công an xã năm 2025

STT	Danh sách các xã	Các huyện, thành phố	Ghi chú
1	Công an xã Vĩnh Hòa Hiệp	Huyện Châu Thành	
2	Công an xã Minh Hòa	Huyện Châu Thành	
3	Công an xã Đông Hòa	Huyện An Minh	
4	Công an xã Đông Thạnh	Huyện An Minh	
5	Công an xã Tân Thuận	Huyện Vĩnh Thuận	
6	Công an xã Tân Hiệp A	Huyện Tân Hiệp	
7	Công an xã Tân An	Huyện Tân Hiệp	
8	Công an xã Thạnh Đông B	Huyện Tân Hiệp	
9	Công an xã Vĩnh Thắng	Huyện Gò Quao	
10	Công an xã Long Thạnh	Huyện Giồng Riềng	
11	Công an xã Hòa An	Huyện Giồng Riềng	
12	Công an xã Hòa Lợi	Huyện Giồng Riềng	
13	Công an xã Nam Thái Sơn	Huyện Hòn Đất	



PHỤ LỤC 9
TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN NGÂN SÁCH CHO ĐỀ ÁN
NAY ĐẾN NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

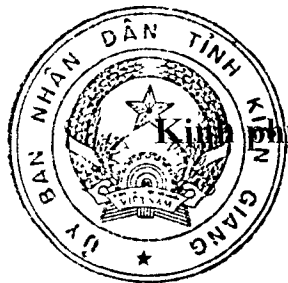
TT	Nội dung công việc	Tổng vốn	Nguồn vốn
1	Khảo sát, xây dựng Đề án	20.000.000	Ngân sách địa phương
2	Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho lực lượng Công an xã	797.605.000	Ngân sách địa phương
3	Kinh phí xây dựng mới trụ sở Công an xã	113.900.000.000	Ngân sách địa phương
4	Kinh phí trang bị, lắp đặt hệ thống máy bộ đàm	7.920.000.000	Ngân sách địa phương
5	Kinh phí mua sắm công cụ hỗ trợ và trang thiết bị văn phòng	37.577.886.750	Ngân sách Trung ương và địa phương
TỔNG CỘNG		160.215.491.750	



PHỤ LỤC 10
Kinh phí khảo sát, xây dựng Đề án

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung công việc	Tổng vốn	Nguồn vốn
1	Khảo sát, đánh giá thực trạng tình hình và công tác đảm bảo an ninh trật tự địa bàn các xã	3.000.000	Ngân sách địa phương
2	Khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động và trang bị cho lực lượng Công an xã	3.000.000	Như trên
3	Xây dựng đề cương khái quát và chi tiết Đề án	5.000.000	Như trên
4	Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến	5.000.000	Như trên
5	Hoàn chỉnh dự thảo Đề án	3.000.000	Như trên
6	Văn phòng phẩm	1.000.000	Như trên
TỔNG CỘNG		20.000.000	



PHỤ LỤC 11
Kinh phí bồi dưỡng và tập huấn

Đơn vị tính: Đồng

Thời gian	Số lượng		Đơn giá/ học viên	Thành tiền	Nguồn kinh phí
	Lớp	Học viên			
Năm 2021	01	80	1.994.012	159.521.000	Ngân sách địa phương
Năm 2022	01	80	1.994.012	159.521.000	Ngân sách địa phương
Năm 2023	01	80	1.994.012	159.521.000	Ngân sách địa phương
Năm 2024	01	80	1.994.012	159.521.000	Ngân sách địa phương
Năm 2025	01	80	1.994.012	159.521.000	Ngân sách địa phương
Tổng kinh phí bồi dưỡng, tập huấn				797.605.000	



PHỤ LỤC 12
Kinh phí xây dựng mới trụ sở, nơi làm việc
Công an xã giai đoạn 2021 - 2025

Hiện tại có 67 trụ sở Công an xã cần xây dựng; ước tính mỗi trụ sở 1.700.000.000 đồng.

Đơn vị tính: Đồng

Mục chi	Thời gian thực hiện	Số lượng xây dựng	Đơn giá mỗi trụ sở	Thành tiền	Nguồn vốn
Xây dựng trụ sở Công an xã giai đoạn 2021 - 2025	Năm 2021	14	1.700.000.000	23.800.000.000	Ngân sách địa phương
	Năm 2022	14	1.700.000.000	23.800.000.000	Ngân sách địa phương
	Năm 2023	13	1.700.000.000	22.100.000.000	Ngân sách địa phương
	Năm 2024	13	1.700.000.000	22.100.000.000	Ngân sách địa phương
	Năm 2025	13	1.700.000.000	22.100.000.000	Ngân sách địa phương
Tổng kinh phí xây dựng theo Đề án				113.900.000.000	



PHỤ LỤC 13

Kinh phí trang bị, lắp đặt hệ thống máy bộ đàm cho lực lượng Công an xã giai đoạn 2021 - 2025

Đơn vị tính: Đồng

Mục chi	Thời gian thực hiện	Số lượng	Đơn giá mỗi trụ sở	Thành tiền	Nguồn vốn
Lắp đặt hệ thống máy bộ đàm cho Công an xã giai đoạn 2021 - 2025	Năm 2021	08	220.000.000	1.760.000.000	Ngân sách địa phương
	Năm 2022	07	220.000.000	1.540.000.000	Ngân sách địa phương
	Năm 2023	07	220.000.000	1.540.000.000	Ngân sách địa phương
	Năm 2024	07	220.000.000	1.540.000.000	Ngân sách địa phương
	Năm 2025	07	220.000.000	1.540.000.000	Ngân sách địa phương
Tổng kinh phí mua sắm, lắp đặt hệ thống máy bộ đàm theo Đề án				7.920.000.000	

PHỤ LỤC 14
Kinh phí mua sắm trang thiết bị văn phòng
và quân trang cho lực lượng Công an xã giai đoạn 2021 - 2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mục chi	Đơn vị tính	Số lượng và giai đoạn thực hiện					Cộng 2021-2025	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025				
1.	Súng bắn đạn cao su	Khâu	61	61	61	61	61	305	6.500.000	1.982 500.000	BCA cấp theo Thông tư 43/2013/TT-BCA
2	Đạn cao su	viên	306	306	306	306	306	1.530	95 000	145 350 000	BCA cấp theo Thông tư 43/2013/TT-BCA
3	Đạn hơi cay	Viên	306	306	306	306	306	1.530	95.000	145.350 000	BCA cấp theo Thông tư 43/2013/TT-BCA
4	Dùi cui điện	Chiếc	61	61	61	61	61	305	4 100 000	1 250 500 000	BCA cấp theo Thông tư 43/2013/TT-BCA
5	Đèn pin	Cái	153	153	153	153	153	765	660 000	504.900.000	BCA cấp theo Thông tư 43/2013/TT-BCA
6	Bình xịt hơi cay BX4	Bình	61	61	61	61	61	305	1.600 000	488.000.000	BCA cấp theo Thông tư 43/2013/TT-BCA
7	Găng tay bắt dao VN	Đôi	61	61	61	61	61	305	960 000	292 800 000	BCA cấp theo Thông tư 43/2013/TT-BCA
8	Áo giáp chống đâm	Cái	68	68	68	68	68	340	2.200 000	748 000.000	BCA cấp theo Thông tư 43/2013/TT-BCA
9.	Gậy nhựa	Chiếc	85	85	85	85	85	425	240 000	102 000.000	BCA cấp theo Thông tư 43/2013/TT-BCA
10	Khóa dây trói	Cái	846	846	846	846	846	4 230	25 000	105 750 000	BCA cấp theo Thông tư 43/2013/TT-BCA
11.	Dùi cui cao su	Cái	234	234	234	234	234	1 170	132 000	154 440 000	BCA cấp theo Thông tư 43/2013/TT-BCA
12	Khóa số tám	Cái	153	153	153	153	153	765	264 000	201 960 000	BCA cấp theo Thông tư

											43/2013/TT-BCA
13	Còi nhựa	Cái	153	153	153	153	153	765	40.000	30 600 000	BCA cấp theo Thông tu 43/2013/TT-BCA
14	Loa pin 25W	Cái	31	31	31	31	31	155	2.400.000	372.000 000	BCA cấp theo Thông tu 43/2013/TT-BCA
15	Máy vi tính	Bộ	24	24	23	23	23	117	15 000 000	1.755 000 000	Ngân sách địa phương
16.	Máy in	Cái	24	24	23	23	23	117	6.000.000	702 000 000	Ngân sách địa phương
17	Máy photocopy	Cái	14	14	14	14	13	69	80 000 000	5.520 000 000	Ngân sách địa phương
18	Bàn làm việc	Cái	82	82	82	82	82	410	6 600.000	2.706.000 000	Ngân sách địa phương
19	Bàn họp	Cái	12	12	12	12	12	60	6 600 000	396.000.000	Ngân sách địa phương
20	Ghế	Cái	234	234	234	234	234	1 170	1.100 000	1 287 000 000	Ngân sách địa phương
21	Giường cá nhân	Cái	35	35	35	35	35	175	5.500 000	962.500 000	Ngân sách địa phương
22.	Tủ sắt 4 cánh	Cái	35	35	35	35	35	175	4.950 000	866.250 000	Ngân sách địa phương
23	Máy Fax	Cái	12	12	12	12	12	60	5.000 000	300 000.000	Ngân sách địa phương
(1) Trang cấp thiết bị văn phòng giai đoạn 2021 -2025										21.018.900.000	
24.	Quần áo xuân hè ngắn tay	Bộ	3 566	3 566	3 566	3.566	3 566	17 830	390 000	6 953 700 000	BCA cấp theo Thông tu 43/2013/TT-BCA
25	Tất (vớ)	Đôi	3 566	3 566	3.566	3 566	3 566	17 830	30 000	534 900 000	BCA cấp theo Thông tu 43/2013/TT-BCA
26.	Giấy da kiểu sĩ quan	Đôi	1.783	1 783	1.783	1 783	1.783	8.915	475.000	4.234.625 000	BCA cấp theo Thông tu 43/2013/TT-BCA
27	Mũ bảo hiểm	Cái	1 783	0	0	0	1 783	3 566	300 000	1 069.800 000	BCA cấp theo Thông tu 43/2013/TT-BCA
28	Áo mưa	Cái	1.783	0	0	1 783	0	3 566	400 000	1.426 400 000	BCA cấp theo Thông tu 43/2013/TT-BCA

29	Dây lung	Sợi	1.783	0	0	1.783	0	3.566	300 000	1 069.800.000	BCA cấp theo Thông tu 43/2013/TT-BCA
30.	Mũ mềm	Cái	1 783	0	1.783	0	1 783	5.349	90.000	481.410 000	BCA cấp theo Thông tu 43/2013/TT-BCA
Kinh phí mua sắm quân trang cho lực lượng Công an xã, ấp										15.770.635.000	
Dự phòng 5% thay đổi lực lượng										788.351.750	
(2) Tổng kinh phí mua sắm quân trang và dự phòng giai đoạn 2021 - 2025										16.558.986.750	
Cộng (1), (2)										37.577.886.750	

***Ghi chú:** Dự kiến mỗi xã giữ lại 03 Công an viên ở xã (03 đồng chí \times 117 xã = 351 đồng chí); hiện tại quân số Công an viên ấp 1.432 đồng chí Tổng quân số Công an xã và ấp 1 783 đồng chí.

